

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2018/DSST**

Ngày: 10-7-2018

V/v: kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Đỗ Thị Ngoãn;

2/ Bà Lê Thị Thận;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham  
gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đàm – kiểm sát viên

Trong các ngày 09 và ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân  
huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự  
thụ lý số: 171/2016/TLST – DS ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc: “kiện đòi tài  
sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST – DS ngày 01  
tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thân Thị N, sinh năm: 1926

Cư trú tại: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người được nguyên đơn ủy quyền: Ông Huỳnh Trọng L, sinh năm: 1960  
(có mặt)

Cư trú tại: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Xuân H, sinh năm: 1959 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1957 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

2/ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê H (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-8-2016 nguyên đơn bà Thân Thị N và trong quá trình xét xử đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Trọng L trình bày:* Do có quan hệ mẹ con nên năm 1999 bà Thân Thị N có đưa cho bà Huỳnh Thị Xuân H số tiền là 1.000.000đ để nhờ Huỳnh Thị Xuân H mua dùm 01 thửa đất có diện tích 01 ha tại Bình Phước để giao cho anh Huỳnh Trọng Th sử dụng. Huỳnh Thị Xuân H đồng ý và đã đưa tiền cho ông Nguyễn Văn Th để nhận sang nhượng diện tích đất khoảng 03 ha tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước của ông Bùi Hữu Tr. Trong diện tích đất 03 ha nhận sang nhượng thì phần diện tích đất 01 ha của bà Thân Thị N có tứ cận: Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Th, phía Đông giáp đất bà Đặng Thị X, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Th, phía Tây giáp sông. Việc đưa tiền không làm giấy tờ. Nội dung thỏa thuận nói trên không có người làm chứng, không lập giấy tờ. Tuy nhiên, anh Huỳnh Trọng Th không đồng ý nhận đất nên bà Thân Thị N thỏa thuận với bà Huỳnh Thị Xuân H để cho bà Huỳnh Thị Xuân H quản lý, sử dụng và sau 03 năm thì trả lại diện tích đất nói trên. Đến năm 2002 bà Thân Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H trả lại 01 ha đất thì ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H không đồng ý. Bà Thân Thị N làm đơn ra thôn hòa giải. Sau khi hòa giải thì bà Thân Thị N và vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H thống nhất: Ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H tiếp tục, chăm sóc thu hoạch điều, ngược lại ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H hàng năm sau vụ thu hoạch điều thì đưa cho bà Thân Thị N số tiền 5.000.000đ cho đến khi bà Thân Thị N chết. Sau khi bà Thân Thị N chết thì diện tích đất 01 ha thuộc về ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H. Biên bản hòa giải tại thôn đã bị thất lạc không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên, từ năm 2002 cho đến 2015 ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H chỉ đưa cho bà Thân Thị N số tiền là 3.000.000đ. Do ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận tại thôn nên bà Thân Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H trả số tiền đã đưa thiếu từ năm 2002 đến năm 2015 là 26.000.000đ và yêu cầu ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H trả lại diện tích đất 01 ha cùng tài sản có trên đất tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tại phiên tòa bà Thân Thị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H trả lại diện tích đất 7.620,2m<sup>2</sup> cùng tài sản có trên đất tại 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

*Bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân H trình bày:*

Bà và bà Thân Thị N có quan hệ là mẹ con. Vào năm 1999 vợ chồng bà bàn bạc nhận sang nhượng một ít đất trên huyện B, tỉnh Bình Phước để canh tác, sử dụng. Do vào thời điểm đó chủ yếu là đất rừng chồi nên giá cả thấp. Vợ chồng bà đã nhận sang nhượng diện tích đất khoảng 03 ha của ông Bùi Hữu Tr tại thôn 7,

xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 3.000.000đ. Sau khi vợ chồng bà nhận sang nhượng đất của ông Bùi Hữu Tr thì bà Thân Thị N có đưa cho bà số tiền 1.000.000đ để nhờ mua dùm 01 thửa đất. Tuy nhiên, bà không mua đất được cho bà Thân Thị N nên năm 2001 bà đã trả lại số tiền 2.000.000đ cho bà Thân Thị N. Việc đưa tiền và trả lại tiền không làm giấy tờ, không có người làm chứng. Đối với diện tích đất 03 ha (kết quả đo đạc là 26619,6m<sup>2</sup>) nhận sang nhượng của ông Bùi Hữu Tr thì vợ chồng bà trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác từ lúc nhận sang nhượng cho đến nay. Quá trình sử dụng bà Thân Thị N không có yêu cầu phân chia đất, không có trực tiếp trồng cây lâu năm, canh tác và sử dụng đất. Do đó đối với yêu cầu trả lại diện tích đất 7620,2m<sup>2</sup> của bà Thân Thị N, bà không đồng ý.

Ngoài ra, năm 2003 bà Thân Thị N có khiếu kiện ra thôn hòa giải. Sau khi hòa giải thì bà và bà Thân Thị N có thống nhất: Số tiền 1.000.000đ bà đã trả cho bà Thân Thị N nên không tranh chấp về việc phân chia đất. Tuy nhiên, do là quan hệ mẹ con nên bà có đồng ý hàng năm đưa cho bà Thân Thị N một số tiền để phụng dưỡng mẹ, có tiền thì đưa 5.000.000đ, không có tiền thì đưa 3.000.000đ. Khi lập biên bản hòa giải thì trong biên bản ghi nhận số tiền bà hàng năm đưa cho bà Thân Thị N là 5.000.000đ. Việc đưa tiền này mục đích để phụng dưỡng mẹ già chứ không phải là tiền trả cho bà Thân Thị N từ việc thu hoạch 01 ha đất của bà Nãi. Sau khi hòa giải tại thôn thì năm 2003 bà có đưa cho bà Thân Thị N 5.000.000đ, còn từ năm 2004 đến năm 2015 thì hàng năm đưa 3.000.000đ do hoàn cảnh khó khăn. Bà Thân Thị N đồng ý và không có tranh chấp gì về số tiền này. Đến năm 2016 thì do có đơn thư khởi kiện nên bà không đưa tiền cho bà Thân Thị N. Nay bà Thân Thị N khởi kiện yêu cầu trả số tiền còn thiếu lại, bà không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày:* Ông là chồng của bà Huỳnh Thị Xuân H. Năm 1999 vợ chồng ông có sang nhượng diện tích đất tại tỉnh Sông Ray và nhận sang nhượng diện tích đất khoảng 2,5ha của ông Bùi Hữu Tr tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá là 3.000.000đ. Khi nhận sang nhượng là đất rừng lồ ô. Việc bà Thân Thị N đưa tiền cho bà Huỳnh Thị Xuân H để nhờ mua đất ông không biết, không nghe bà Huỳnh Thị Xuân H kể lại. Nguồn tiền để nhận sang nhượng diện tích đất nói trên là tiền của vợ chồng ông. Sau khi nhận sang nhượng thì vợ chồng ông trực tiếp trồng cây điều, canh tác và sử dụng cho đến nay. Bà Thân Thị N không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Đối với sự việc hòa giải tại thôn ông không có tham gia và không biết kết quả của buổi hòa giải. Nay bà Thân Thị N yêu cầu khởi kiện trả 01 ha đất và trả tiền còn thiếu ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B trình bày:* Diện tích đất tranh chấp giữa bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H theo bản đồ - trích đo địa chính thuộc khoảnh 5 tiểu khu 166 thuộc lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B quản lý nên đề nghị giao lại cho Ban quản lý rừng

phòng hộ huyện B. Tuy nhiên, hiện nay nhà nước chưa có dự án đối với diện tích đất và cây lâu năm có trên đất nói trên nên ý kiến của ban là tạm giao cho cá nhân được quản lý, thu hoạch cây lâu năm có trên đất cho đến khi bàn giao diện tích đất này là đất trống hoặc khi nhà nước có dự án đối với diện tích đất nói trên. Đối với việc xác định ai là chủ sở hữu cây lâu năm có trên đất do Tòa án xem xét quyết định, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B không có ý kiến gì. Việc bà Thân Thị N yêu cầu bà Huỳnh Thị Xuân H trả lại diện tích đất tranh chấp trên Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B không có ý kiến gì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình xét hỏi tranh luận tại phiên tòa. Phía nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị N đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th.

*Các tài liệu, chứng cứ:* Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; biên bản về việc thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 07/11/2017; lời khai của người làm chứng; biên bản đối chất ngày 04/7/2017; biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 13/7/2017 + sơ đồ trích đo địa chính; Biên bản định giá tài sản ngày 22/12/2017; Công văn số 1147/UBND-NC ngày 23/10/2017;

*Các tình tiết thống nhất:* Việc bị đơn nhận số tiền 1.000.000đ để mua dùm diện tích đất tại Bình Phước cho nguyên đơn; Người trực tiếp thỏa thuận việc sang nhượng đất từ ông Bùi Hữu Tr và nhận đất sang nhượng là ông Nguyễn Văn Th; Bà Huỳnh Thị Xuân H, ông Nguyễn Văn Th là người trực tiếp cải tạo đất, quản lý, sử dụng và canh tác từ khi nhận sang nhượng đất cho đến nay; Thống nhất nội dung hòa giải tại thôn là số tiền bà Huỳnh Thị Xuân H đưa hàng năm cho bà Thân Thị N là 5.000.000đ; Tại hôm hòa giải không thỏa thuận về hậu quả của việc không thực hiện thỏa thuận;

*Các tình tiết không thống nhất:* Việc bị đơn trả lại số tiền 2.000.000đ do nguyên đơn đưa để nhờ mua đất; Về việc đầu tư cây giống; Về việc bàn giao cắm ranh diện tích đất nhờ mua dùm; Về nội dung hòa giải tại thôn; Về thời gian hòa giải;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Về quan hệ pháp luật: Trong thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất”. Xét: Trong quá trình xét xử bà Thân Thị N khởi kiện bà Huỳnh Thị Xuân H yêu cầu trả diện tích đất 7620,2m<sup>2</sup> và tài sản có trên đất tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và số tiền còn nợ lại từ năm 2002 đến năm 2015 là 26.000.000đ. Yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị N xuất phát từ việc bà Thân Thị N có đưa cho bà Huỳnh Thị Xuân H số tiền 1.000.000đ để nhờ mua 01 ha đất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “kiện đòi tài sản”. Hiện nay bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân H đang cư trú tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[3] Xét giao dịch giữa bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H được lập trong năm 1999 (thời gian bà Thân Thị N đưa tiền nhờ mua đất) và năm 2002 (thời gian hòa giải tại thôn). Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 1996 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết.

[4] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị N yêu cầu bà Huỳnh Thị Xuân H trả diện tích đất 7.620,2m<sup>2</sup> cùng tài sản có trên đất:

Xét thời gian bà Thân Thị N giao số tiền 1.000.000đ cho bà Huỳnh Thị Xuân H để nhờ đi mua đất: Bà Thân Thị N cho rằng bà đưa số tiền 1.000.000đ trước khi vợ chồng bà H ông Th nhận sang nhượng diện tích đất từ ông Bùi Hữu Tr. Bà Huỳnh Thị Xuân H không thừa nhận lời khai của bà Thân Thị N, bà Huỳnh Thị Xuân H cho rằng bà Thân Thị N đưa tiền nhờ mua đất sau khi vợ chồng bà đã nhận sang nhượng đất của ông Bùi Hữu Tr nên mới biết được đất trên tỉnh Bình Phước là đất chòi nên giá đất rẻ. Bà Thân Thị N thừa nhận bà Thân Thị N không nhớ cụ thể thời gian giao tiền, khi giao tiền cho bà Huỳnh Thị Xuân H không làm giấy tờ, không có người làm chứng nên không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, không có đủ cơ sở chấp nhận lời khai của bà Thân Thị N.

Bà Thân Thị N cho rằng trong tổng số tiền để nhận sang nhượng diện tích đất 26.619,6m<sup>2</sup> từ ông Bùi Hữu Tr có 1.000.000đ là tiền của bà Thân Thị N nên trong tổng diện tích đất 26.619,6m<sup>2</sup> nhận sang nhượng từ ông Bùi Hữu Tr có một phần là 01 ha đất là tài sản của bà Thân Thị N. Tại phiên tòa, bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H đều thống nhất khi bà Thân Thị N đưa số tiền 1.000.000đ, bà Thân Thị N không thỏa thuận chi tiết vị trí, tọa độ, diện tích của diện tích đất nhờ

bà Huỳnh Thị Xuân H mua dùm. Mặt khác, tại biên bản đối chất (bút lục số 49) bà Thân Thị N thừa nhận bà Thân Thị N không trực tiếp thỏa thuận việc sang nhượng đất với ông Bùi Hữu Tr, không trực tiếp nhận đất từ ông Bùi Hữu Tr; Từ thời điểm nhận sang nhượng đất đến khi xảy ra tranh chấp giữa bà Thân Thị N và vợ chồng ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H không có việc phân chia đất, không đi chỉ ranh, cắm ranh. Lời khai của bà Thân Thị N phù hợp với lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H, ông Nguyễn Văn Th. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Trọng L phản đối lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H cho rằng có việc phân chia đất và bàn giao đất giữa bà Thân Thị N và vợ chồng ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tại phiên tòa, ông Huỳnh Trọng L thừa nhận việc phân chia đất và bàn giao đất không lập văn bản, không có người làm chứng nên không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ông Bùi Hữu Tr xác nhận ông không biết và không nghe nói về nguồn gốc của số tiền nhận sang nhượng đất; Tại thời điểm các bên giao đất nhận tiền thì chỉ có ông và ông Nguyễn Văn Th và từ lúc nhận sang nhượng cho đến nay người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này là ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H (bút lục số 29). Lời khai của ông Bùi Hữu Tr phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H. Như vậy, lời khai của ông Huỳnh Trọng L là không có thật.

Đối với cây lâu năm có trên đất: Vợ chồng bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th khai nhận bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th là người trực tiếp phát dọn, dọn dẹp cây chòi, cải tạo đất; là người trực tiếp trồng trọt (cây lâu năm), canh tác, sử dụng và quản lý diện tích đất 26.619,6m<sup>2</sup>. Tại bút lục số 49 và tại phiên tòa bà Thân Thị N thừa nhận lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th. Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th là sự thật. Tại phiên tòa và tại bút lục số 49 bà Thân Thị N khai nhận bà có đưa cây giống (cây cà phê, cây điều) cho bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th để gieo trồng. Ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H không thừa nhận lời khai này. Bà Thân Thị N xác định việc đưa cây giống cho ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H không làm giấy tờ, chỉ có người làm chứng là ông Huỳnh Trọng L. Bà Thân Thị N thừa nhận bà không biết chính xác số lượng cụ thể cây giống giao cho ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H. Ông Huỳnh Trọng L xác nhận bà Thân Thị N có lấy cây giống của anh để giao cho bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th. Xét ông Huỳnh Trọng L là con ruột của bà Thân Thị N và đang là người nhận ủy quyền của bà Thân Thị N tham

gia giải quyết tranh chấp này nên lời khai của ông Huỳnh Trọng L không khách quan. Khoản 1 Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: “*Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây: 1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp*”. Như vậy, có đủ cơ sở xác định cây lâu năm (cây điều) có trên đất là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H.

Diện tích đất tranh chấp 7.620,2m<sup>2</sup> là đất lâm phần thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước nên chấp nhận ý kiến của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước tạm giao cho ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H được tiếp tục quản lý, thu hoạch cây lâu năm có trên diện tích đất 7.620,2m<sup>2</sup> cho đến khi bàn giao diện tích đất này là đất trắng hoặc khi nhà nước có dự án đối với diện tích đất nói trên.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H trả diện tích đất 7.620,2m<sup>2</sup> và cây trồng có trên đất.

[5] Đối với số tiền bà Thân Thị N đưa cho bà Huỳnh Thị Xuân H, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Thân Thị N cho rằng vào năm 1999 (không nhớ thời gian cụ thể) bà Thân Thị N có đưa cho con gái là bà Huỳnh Thị Xuân H số tiền là 1.000.000đ để nhờ bà Huỳnh Thị Xuân H mua dùm cho bà diện tích đất khoảng 01 ha tại tỉnh Bình Phước. Khi đưa tiền không làm giấy tờ, không có người làm chứng. Bà Huỳnh Thị Xuân H thừa nhận bà Thân Thị N có đưa tiền nhờ mua dùm cho bà 01 ha tại tỉnh Bình Phước. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc bà Thân Thị N có đưa tiền cho bà Huỳnh Thị Xuân H là có thật. Bà Huỳnh Thị Xuân H cho rằng vợ chồng bà không mua dùm đất cho bà Thân Thị N nên năm 2001 bà Huỳnh Thị Xuân H đã trả lại cho bà Thân Thị N số tiền là 2.000.000đ. Bà Thân Thị N không thừa nhận lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H. Bà Huỳnh Thị Xuân H thừa nhận khi trả tiền không làm giấy tờ, không có người làm chứng. Bà Huỳnh Thị Xuân H không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Như vậy, không có đủ cơ sở chấp nhận lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H. Tuy nhiên, tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án bà Thân Thị N, bà Huỳnh Thị Xuân H và ông Nguyễn Văn Th không ai yêu cầu giải quyết về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét yêu cầu buộc bà Huỳnh Thị Xuân H ông Nguyễn Văn Th trả tiền còn nợ từ năm 2002 đến năm 2015 là 26.000.000đ:

Bà Thân Thị N khai nhận: Vào năm 2002 ban hòa giải ở thôn có tiến hành hòa giải giữa bà và bà Huỳnh Thị Xuân H. Sau khi hòa giải thì bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H thống nhất: Ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H tiếp tục, chăm sóc thu hoạch điều; ngược lại ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị

Xuân H hàng năm sau vụ thu hoạch điều thì đưa cho bà Thân Thị N số tiền 5.000.000đ cho đến khi bà Thân Thị N mất. Sau khi bà Thân Thị N mất thì diện tích đất 01 ha thuộc về ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H. Nội dung hòa giải có lập biên bản nhưng biên bản đã bị thất lạc không cung cấp được cho Tòa án. Bà Huỳnh Thị Xuân H không thừa nhận lời khai của bà Thân Thị N, bà Huỳnh Thị Xuân H cho rằng, tại buổi hòa giải vào năm 2003 ban hòa giải thống nhất không giải quyết về việc chia đất mà hòa giải tình mẹ con nên sau khi hòa giải thì bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H thống nhất hàng năm bà Huỳnh Thị Xuân H giao cho bà Thân Thị N số tiền là 5.000.000đ để phụng dưỡng mẹ già chứ không phải là tiền trả cho bà Thân Thị N từ việc thu hoạch 01 ha đất của bà Thân Thị N. Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,...”*, bà Thân Thị N xác định bà không cung cấp được biên bản hòa giải tại thôn, nhưng sự việc hòa giải tại thôn có ông Trần Văn H và ông Nguyễn Thanh A là người hòa giải và làm chứng cho lời khai của bà Thân Thị N. Tại phiên tòa, bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H đều thừa nhận thời gian trồng cây cà phê là năm 2000 (trồng số lượng ít) đến năm 2004 thì phá bỏ cà phê chuyển sang trồng cây điều. Tại đơn khởi kiện (bút lục số 01) và tại phiên tòa bà Thân Thị N khai nhận sau khi hòa giải thống nhất nội dung *“Ông Nguyễn Văn Th, bà Huỳnh Thị Xuân H tiếp tục, chăm sóc thu hoạch điều; ngược lại ông Nguyễn Văn Thủy, bà Huỳnh Thị Xuân H hàng năm sau vụ thu hoạch điều thì đưa cho bà Thân Thị N số tiền 5.000.000đ cho đến khi bà Thân Thị N chết”*. Tuy nhiên, bà Thân Thị N khai nhận thời gian hòa giải tại thôn được tiến hành vào năm 2002. Đối chiếu hai mốc thời gian cho thấy vào thời gian tiến hành hòa giải tại thôn thì cây điều vẫn chưa được trồng. Như vậy, nội dung hòa giải theo lời khai của bà Thân Thị N không đúng sự thật. Mặt khác, người làm chứng Trần Văn H khai nhận ông không nhớ mục đích của việc đưa số tiền 5.000.000đ giữa bà Huỳnh Thị Xuân H với bà Thân Thị N (bút lục 32). Người làm chứng Nguyễn Thanh A khai nhận, tại hôm hòa giải bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H thống nhất với nhau hàng năm bà Huỳnh Thị Xuân H đưa cho bà Thân Thị N một số tiền để phụng dưỡng mẹ già và ban quản lý thôn không có hòa giải về việc chia đất và không hòa giải giao đất cho ai quản lý (bút lục số 31). Như vậy, lời khai bà Huỳnh Thị Xuân H phù hợp với lời khai của người làm chứng. Bên cạnh đó, bà Thân Thị N thừa nhận việc bà Huỳnh Thị Xuân H được quản lý, sử dụng diện tích đất và hàng năm trả tiền cho bà Thân Thị N là do xuất phát từ việc bà Thân Thị N cho bà Huỳnh Thị Xuân H thuê đất (bút lục số 33). Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Trọng L giữ nguyên lời khai này và ông cho rằng số tiền 5.000.000đ là tiền thuê đất, do bà Huỳnh Thị Xuân H không trả tiền thuê đất đầy đủ nên bà Thân Thị N khởi kiện. Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: *“Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó*



*bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê*". Tại phiên tòa, ông Huỳnh Trọng L thừa nhận tại hòa giải tại thôn không thỏa thuận thời hạn trả diện tích đất nói trên mà chỉ thỏa thuận ông Nguyễn Văn Th và bà Huỳnh Thị Xuân H thực hiện đúng thỏa thuận thì diện tích đất này thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Nguyễn Văn Th và bà Huỳnh Thị Xuân H không ai có quyền tranh chấp. Ông Huỳnh Trọng L thừa nhận các bên không thỏa thuận về hậu quả của việc không thực hiện nội dung thỏa thuận. Như vậy, đối chiếu với Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 1995 thì lời khai của bà Thân Thị N không hợp lý, sự thỏa thuận của bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H không phải là giao dịch thuê tài sản. Mặt khác, xét giữa bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H có quan hệ mẹ con, bà Huỳnh Thị Xuân H không sống chung với bà Thân Thị N. Điều 111 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình"*. Do đó, có đủ cơ sở xác định lời khai của bà Huỳnh Thị Xuân H là đúng; số tiền 5.000.000đ bà Huỳnh Thị Xuân H đưa cho bà Thân Thị N là tiền cấp dưỡng nuôi mẹ.

Xét việc thực hiện cấp dưỡng: Bà Thân Thị N cho rằng do hoàn cảnh của bà Huỳnh Thị Xuân H khó khăn nên đồng ý cho bà Huỳnh Thị Xuân H đưa trước số tiền là 3.000.000đ cho nợ lại số tiền 2.000.000đ. Tại phiên tòa bà Huỳnh Thị Xuân H xác nhận sau khi hòa giải có lập biên bản ghi nhận nội dung số tiền hàng năm bà Huỳnh Thị Xuân H cấp dưỡng nuôi mẹ là bà Thân Thị N là 5.000.000đ. Sau khi hòa giải thì năm đầu tiên bà Huỳnh Thị Xuân H đưa cho bà Thân Thị N số tiền là 5.000.000đ, những năm về sau do hoàn cảnh khó khăn nên bà Huỳnh Thị Xuân H thỏa thuận với bà Thân Thị N đưa số tiền 3.000.000đ và bà Huỳnh Thị Xuân H đã thực hiện theo thỏa thuận mới này. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H đều thừa nhận nội dung thỏa thuận nói trên đều không lập biên bản, không có người làm chứng. Theo quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình: *"1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; ..... 2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; ....."*. Bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H đều thừa nhận từ năm hòa giải tại thôn đến năm 2015 bà Huỳnh Thị Xuân H hàng năm có đưa tiền cấp dưỡng là 3.000.000đ cho bà Thân Thị N và bà Thân Thị N không có ý kiến gì, không có tranh chấp gì về số tiền cấp dưỡng này. Bà Thân Thị N và bà Huỳnh Thị Xuân H đều thừa nhận tại hòa giải tại thôn không có mặt ông Nguyễn Văn Th. Ông Nguyễn Văn Th

cũng xác nhận ông không biết gì về nội dung thỏa thuận nói trên. Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà Huỳnh Thị Xuân H với bà Thân Thị N đã thỏa thuận về việc thay đổi mức cấp dưỡng nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị N về yêu cầu buộc bà Huỳnh Thị Xuân H và ông Nguyễn Văn Th trả số tiền còn nợ lại là 26.000.000đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận”* và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận”*. Do đó, nguyên đơn bà Thân Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tài sản và chi phí định giá tài sản (đã nộp xong).

[7] Về án phí: Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận”*. Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định: *“Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch”*. Như vậy, nguyên đơn bà Thân Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận 600.000đ.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Căn cứ vào Điều 111 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H trả diện tích đất 7.620,2m<sup>2</sup> và cây trồng có trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Th bà Huỳnh Thị Xuân H trả số tiền cấp dưỡng là 26.000.000đ.

2/ Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Thân Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 600.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 1.575.000đ theo biên lai thu tiền số 0021013 ngày 05/12/2017. Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Thân Thị N số tiền còn lại là 975.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10-7-2018), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND t. Bình Phước ;
- VKSND h. Bù Đăng;
- Chi cục THADS h. Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trần Thị Phương Hạnh**

